

Số: 103 /QĐ-STNMT

Trà Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường (theo biểu số 01 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BLĐ Sở; STC;
- các đơn vị trực thuộc;
- BBT trang thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hùng

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2019**
(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-STNMT ngày 17/01/2019)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số đã giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó:								
				Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Văn phòng biến đổi khí hậu	
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí											
1	Số thu phí, lệ phí, thu SN, thu dịch vụ	66.334.900	66.179.900	155.000	506.000	90.000	51.526.000	1.250.000	4.807.900	8.000.000		0
1.1	Lệ phí	2.090.000	1.990.000	100.000	0	0	1.990.000	0	0	0		0
	-Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	100.000	100.000	100.000								
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất	1.990.000	1.990.000				1.990.000					
1.2	Phí	2.322.900	2.322.900	55.000	506.000	90.000	1.629.000	0	42.900	0		0
	-Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	42.000	42.000	42.000								
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	3.000	3.000	3.000								
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10.000	10.000	10.000								
	- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định đề án BVMT chi tiết; Phí thẩm định phương án cải tạo PHMT và PA cải tạo phục hồi MT	264.000	264.000		264.000							
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	220.000	220.000		220.000							
	- Phí xác nhận đủ điều kiện về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu SX	22.000	22.000		22.000							
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất	80.000	80.000			80.000						
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	10.000	10.000			10.000						
	- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	1.585.000	1.585.000				1.585.000					
	- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	44.000	44.000				44.000					
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	0	0				0					



STT	Nội dung	Tổng số đã giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó:									
				Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Văn phòng biến đổi khí hậu		
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	0	0				0						
	- Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo TT 196/2016	42.900	42.900							42.900			
1.3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	61.922.000	61.922.000	0	0	0	47.907.000	1.250.000	4.765.000	8.000.000	0		
	- Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	61.922.000	61.922.000				47.907.000	1.250.000	4.765.000	8.000.000	0		
2	Chi từ nguồn thu được để lại	42.624.440	42.624.440	31.500	233.200	24.000	31.719.000	1.125.000	3.755.740	5.736.000	0		
2.1	Chi sự nghiệp	42.592.940	42.592.940	0	233.200	24.000	31.719.000	1.125.000	3.755.740	5.736.000	0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	42.592.940	42.592.940	0	233.200	24.000	31.719.000	1.125.000	3.755.740	5.736.000	0		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Chi quản lý hành chính	31.500	31.500	31.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	31.500	31.500	31.500			0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0
3	Số thu nộp NSNN	6.897.460	6.897.460	123.500	272.800	66.000	5.796.000	125.000	137.160	377.000	0		
3.1	Lệ phí	2.090.000	2.090.000	100.000	0	0	1.990.000	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	100.000	100.000	100.000			0						
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất (100%)	1.990.000	1.990.000	0			1.990.000						
3.2	Phí	680.460	680.460	23.500	272.800	66.000	301.000	0	17.160	0	0	0	0
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	21.000	21.000	21.000			0						
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.500	1.500	1.500									
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	1.000	1.000	1.000									
	- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định đề án BVMT chi tiết; Phí thẩm định phương án cải tạo PHMT và PA cải tạo phục hồi MT	105.600	105.600		105.600		0						
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	165.000	165.000		165.000		0						
	- Phí xác nhận đủ điều kiện về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu SX	2.200	2.200		2.200								

STT	Nội dung	Tổng số đã giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó:								
				Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Văn phòng biến đổi khí hậu	
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất	56.000	56.000			56.000	0					
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	10.000	10.000			10.000						
	- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	301.000	301.000	0			301.000					
	- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (Phí khai thác để lại 100%, phí sử dụng nộp 100%)	0	0	0			0					
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	0	0	0			0					
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	0	0				0					
	Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo TT 196/2016	17.160	17.160	0			0			17.160		
3.3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	4.127.000	4.127.000	0	0	0	3.505.000	125.000	120.000	377.000	0	0
	<i>Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác</i>	4.127.000	4.127.000	0	0	0	3.505.000	125.000	120.000	377.000	0	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	80.755.000	80.755.000	73.184.776	1.738.000	2.002.224	500.000	2.662.000	0	0	0	668.000
A	Chi từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh	60.675.000	60.675.000	53.584.776	1.738.000	2.002.224	500.000	2.662.000	0	0	0	188.000
1	Chi quản lý hành chính	4.787.776	4.787.776	4.787.776	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.141.776	4.141.776	4.141.776	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (340-341)	4.141.776	4.141.776	4.141.776								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	646.000	646.000	646.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (340-341)	646.000	646.000	646.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Mua sắm, sửa chữa	456.000	456.000	456.000								
	- Chi sự nghiệp thường xuyên (chi cho công tác xử phạt VPHC)	190.000	190.000	190.000								
2	Chi đào tạo sau đại học	20.000	20.000	20.000								
	- Mã ngành KT (070-082)	20.000	20.000	20.000								
3	Chi sự nghiệp kinh tế	27.256.224	27.256.224	20.627.000	1.465.000	2.002.224	500.000	2.662.000	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.164.224	6.164.224	0	1.465.000	1.896.224	500.000	2.303.000	0	0	0	0
	Mã ngành KT (280-332)	2.396.224	2.396.224			1.896.224	500.000					
	Mã ngành KT (280-338)	3.768.000	3.768.000		1.465.000			2.303.000				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.092.000	21.092.000	20.627.000	0	106.000	0	359.000	0	0	0	0
	Mã ngành KT (280-285)	4.058.600	4.058.600	4.058.600	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chi sự nghiệp	2.558.600	2.558.600	2.558.600								
	- Mua sắm, sửa chữa	1.500.000	1.500.000	1.500.000								

CH
 YE
 VG
 VINH

STT	Nội dung	Tổng số đã giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó:							
				Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Chi cục Bảo vệ môi trường (1017548)	Chi cục Quản lý đất đai (1113083)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	Văn phòng biến đổi khí hậu
	Mã ngành KT (280-332)	16.674.400	16.674.400	16.568.400	0	106.000	0	0	0	0	0
	- Chi sự nghiệp	16.568.400	16.568.400	16.568.400							
	- Mua sắm, sửa chữa	106.000	106.000			106.000					
	Mã ngành KT (280-338)	359.000	359.000	0	0	0	0	359.000	0	0	0
	- Chi sự nghiệp	329.000	329.000					329.000			
	- Mua sắm, sửa chữa	30.000	30.000					30.000			
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	27.523.000	27.523.000	27.250.000	273.000	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.523.000	27.523.000	27.250.000	273.000	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (250-251)	1.300.000	1.300.000	1.300.000							
	Mã ngành KT (250-261)	24.050.000	24.050.000	24.050.000							
	Mã ngành KT (250-278)	2.173.000	2.173.000	1.900.000	273.000	0	0	0	0	0	0
5	Chi thường xuyên khác	1.088.000	1.088.000	900.000	0	0	0	0	0	0	188.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.088.000	1.088.000	900.000	0	0	0	0	0	0	188.000
	Mã ngành KT (400-428)	1.088.000	1.088.000	900.000	0	0	0	0	0	0	188.000
	- Sự nghiệp	1.088.000	1.088.000	900.000							188.000
B	Chi từ nguồn trung ương hỗ trợ có mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (mã CTMT: 00749)	400.000	400.000	400.000							
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	400.000	400.000	400.000	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400.000	400.000	400.000	0	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (250-272)	400.000	400.000	400.000							
C	Chi từ nguồn vốn ODA	19.680.000	19.680.000	19.200.000	0	0	0	0	0	0	480.000
	Chi thường xuyên khác	19.680.000	19.680.000	19.200.000	0	0	0	0	0	0	480.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.680.000	19.680.000	19.200.000	0	0	0	0	0	0	480.000
	Mã ngành KT (400-402)	19.680.000	19.680.000	19.200.000	0	0	0	0	0	0	480.000
	- Sự nghiệp	19.680.000	19.680.000	19.200.000							480.000